

**SCHENGEN VISA – HO CHI MINH CITY / VIETNAM**  
**HARMONISED LIST OF SUPPORTING DOCUMENTS<sup>1</sup>**  
 STUDY VISA

**THỊ THỰC SCHENGEN – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH / VIỆT NAM**  
**DANH SÁCH GIẤY TỜ CẦN NỘP**  
**THỊ THỰC DU HỌC**

- The applicant shall present the original and a true copy of each document.
- *Đương đơn cần xuất trình giấy tờ bản GỐC và bản sao y công chứng*
- If the documents are not in one of the official languages of the Embassy or Consulate of application, they have to be presented with a translation (English)
- *Nếu giấy tờ không được viết bằng ngôn ngữ chính thức của Lãnh sự quán hoặc Đại sứ quán Ý, đương đơn cần có bản dịch tiếng Anh đính kèm*
- All introductions of **false or fraudulent** documents can lead to a judicial inquiry and the refusal of the visa.
- *Mọi hành vi giả mạo giấy tờ đều có thể dẫn đến một cuộc điều tra pháp lý và việc từ chối cấp thị thực.*
- **In individual cases, additional documents may be requested on top of those listed, where such a need appears during the examination of the application.**
- *Trong một số trường hợp, đương đơn có thể được yêu cầu bổ sung thêm các giấy tờ khác ngoài danh sách, nếu yêu cầu đó phát sinh trong quá trình xét duyệt.*
- The applicant is informed that submitting the below documents does not guarantee issuance of the visa and that possession of a visa does not confer a right of entry.
- *Đương đơn đã được thông tin rằng việc cung cấp tất cả những giấy tờ sau không đảm bảo sẽ được cấp thị thực, và việc đã được cấp thị thực không bao hàm quyền được nhập cảnh.*

**Please check the boxes below and sign to confirm which documents you have submitted**

*Xin vui lòng đánh dấu vào các ô và kí tên để xác nhận các giấy tờ đã nộp.*

**Name and Surname** \_\_\_\_\_ **Passport No.** \_\_\_\_\_

*(Họ và tên)*

*(Số hộ chiếu)*

**Purpose of Visit** \_\_\_\_\_ **E-mail address** \_\_\_\_\_

*(Mục đích chuyến đi)*

*(Địa chỉ email)*

**CHECKLIST/ DANH MỤC HỒ SƠ**

<b>All applications for Schengen visa must contain</b> <i>Tất cả các bộ hồ sơ xin thị thực Schengen cần phải có</i>	Submitted ( Có nộp)	Not Submitted ( Không nộp)	N/A
<b>1. Passport or official travel document</b> issued within the last 10 years with a validity that exceeds the end of your intended transit by at least three months. The passport must have at least 2 blank pages to affix the visa. Previous passport may also be requested. <i>Hộ chiếu hoặc giấy tờ thông hành chính thức được cấp trong vòng 10 năm gần nhất với ngày hết hạn ít nhất 3 tháng kể từ ngày dự định quay về. Hộ chiếu cần có ít nhất 2 trang trắng để dán visa. Hộ chiếu cũ cũng có thể được yêu cầu.</i>			
<b>2. Vietnamese residence or work permits for foreigners*</b> <i>Thẻ tạm trú hoặc giấy phép lao động với đương đơn là người nước ngoài*</i>			
<b>3. Visa application form</b> completely filled out and readable in blue/ black ink <i>Đơn xin cấp thị thực được điền rõ ràng và dễ đọc bằng mực xanh hoặc đen</i>			
<b>4. Two photographs</b> according to ICAO photograph guidelines <i>Hai hình thẻ tuân thủ theo chuẩn ICAO</i>			
<b>5. Proof of financial means. Original</b> bank account statements (company or			

<sup>1</sup> According to Commission Decision C(2011) 5500 final of 4 August 2011(Annex 4)

\* **Official documents** must be recent (maximum 3 months old) and legalized by the competent **local** authority and must be **translated** (+ translation legalized) in an official language of the Embassy or Consulate of application or in a third language accepted by the Embassy or Consulate.

\* *Giấy tờ do nhà nước Việt Nam cấp cần phải được hợp pháp hóa gần đây (không quá 3 tháng) bởi cơ quan địa phương có thẩm quyền và được dịch (+ bản dịch có hợp pháp hóa) sang ngôn ngữ chính thức của cơ quan Lãnh sự/ Đại sứ quán hoặc một ngôn ngữ thứ ba được cơ quan Lãnh sự/ Đại sứ quán chấp thuận.*

individual) on the turnover during the last six months. <b>Bảng chứng tài chính.</b> Bản gốc sao kê tài khoản ngân hàng (của cá nhân hoặc của công ty) thể hiện thu nhập của sáu tháng cuối cùng.			
If the applicant is employed: Nếu người nộp đơn là công nhân viên:			
The last six pay slips Bảng lương sáu tháng cuối cùng			
Labor contract Hợp đồng lao động			
Approval for holidays/ Original decision on sending to study Thư chấp thuận cho nghỉ phép/Quyết định đề cử đi học			
If the applicant is a company owner or self-employed: Nếu người nộp đơn là chủ doanh nghiệp:			
Certificate of registration of the company* Giấy đăng ký kinh doanh*			
Statement of taxes payment during the last six months or 2 last quarters Báo cáo thuế sáu tháng gần nhất hoặc 2 quý gần nhất			
If the applicant is retired: Nếu người nộp đơn đã nghỉ hưu:			
Pension statements (Retirement decision or/and Retirement card, Pension book) Giấy tờ chứng minh tình trạng hưu trí (Quyết định hưu trí và/hoặc Thẻ hưu trí, Sổ lương hưu)			
Other means: Các phương tiện khác:			
Saving book/ account opened at least 6 months before the date of the application Sổ/tài khoản tiết kiệm mở ít nhất 6 tháng trước ngày nộp hồ sơ			
Remittances Chu cấp về tiền bạc			
Credit cards Thẻ tín dụng			
Properties/ Regular incomes generated by property Tài sản nhà đất/ Thu nhập từ việc cho thuê tài sản			
If the applicant is sponsored: Nếu người nộp đơn được bảo lãnh về tài chính:			
Applicants' proof of sponsorship by means of national form/ guarantee letter Bảng chứng về việc bảo trợ cho người nộp đơn dưới dạng mẫu đơn chính thức/ thư cam kết			
Copy of the passport or national identification card of the <b>sponsor/host</b> Bản photocopy hộ chiếu hoặc chứng minh thư của người bảo lãnh/chủ nhà			
Copy of the residence permit, if the <b>sponsor/host</b> is foreigner Bản photocopy giấy phép cư trú, nếu người bảo lãnh là người nước ngoài			
Bank account statements on the turnover during the last six months of the <b>sponsor/host</b> or bank guarantee ( fidejussione bancaria) Bản sao kê tài khoản ngân hàng thể hiện thu nhập của sáu tháng cuối cùng hoặc bảo lãnh ngân hàng( fidejussione bancaria)			
<b>6. Proof of lodging</b> , hotel reservations, rental of holiday home, campus residence reservation or if stay with a family member or friend, proof of private accommodation (invitation) from the host, if required <b>Bảng chứng nơi ở</b> , đặt phòng khách sạn, hợp đồng thuê nhà nghỉ, xác nhận đặt phòng tại ký túc xá, hoặc nếu trong trường hợp ở nhà bạn bè hoặc người thân, giấy bảo lãnh của chủ nhà (thư mời)			

<sup>1</sup> According to Commission Decision C(2011) 5500 final of 4 August 2011(Annex 4)

\* **Official documents** must be recent (maximum 3 months old) and legalized by the competent **local** authority and must be **translated** (+ translation legalized) in an official language of the Embassy or Consulate of application or in a third language accepted by the Embassy or Consulate.

\* **Giấy tờ do nhà nước Việt Nam cấp** cần phải được hợp pháp hóa gần đây (không quá 3 tháng) bởi cơ quan **địa phương** có thẩm quyền và được **dịch** (+ bản dịch có hợp pháp hóa) sang ngôn ngữ chính thức của cơ quan Lãnh sự/ Đại sứ quán hoặc một ngôn ngữ thứ ba được cơ quan Lãnh sự/ Đại sứ quán chấp thuận.

<p><b>7. Proof of integration</b> into the country of residence: Household registration record* (Sổ Hộ khẩu Gia đình) <b>Bằng chứng về sự gắn bó với quốc gia cư trú: Sổ Hộ khẩu Gia đình*</b></p>			
<p><b>8. If the applicant is a minor:</b> <i>Nếu đương đơn trong độ tuổi vị thành niên:</i></p>			
<p>Approval of DGSP, MIUR or MIBAC <i>Thư phê chuẩn của DGSP, MIUR hoặc MIBAC</i></p>			
<p>If the minor travels with one parent only, written consent of the other parent or guardian, except in cases of parents having the care and custody alone* <i>Nếu người nộp đơn chỉ đi với cha hoặc mẹ, giấy đồng thuận của người không đi cùng, trừ trường hợp người đi cùng có toàn quyền giám hộ hợp pháp*</i></p>			
<p>If the minor travels alone (without parents), written consent of both parents or guardians having the care and custody of the applicant* <i>Nếu người nộp đơn đi một mình (không đi chung với cả cha lẫn mẹ), giấy đồng thuận của cả cha lẫn mẹ, hoặc từ người giám hộ hợp pháp*</i></p>			
<p>Birth certificate of the applicant* <i>Giấy khai sinh của người nộp đơn*</i></p>			
<p>Copies of the ID cards of the parents <i>Bản sao giấy chứng minh nhân dân của cha và mẹ</i></p>			
<p><b>9. Documents regarding the means of transport.</b> Flight reservation of return or round ticket. The applicant will have to show proof of return travel when entering the Schengen Area <b>Bằng chứng về phương tiện di chuyển.</b> Đặt vé hoặc vé máy bay khứ hồi. Đương đơn phải chứng minh được mình sẽ quay về sau khi nhập cảnh vào lãnh thổ Schengen.</p>			
<p><b>10. Travel medical insurance</b> covering the entire period of intended stay, valid for all Schengen States and covering any expenses which might arise in connection with repatriation for medical reasons, urgency medical attention, emergency hospital treatment or death during your stay (minimum coverage 30.000 EUR) <b>Bảo hiểm du lịch</b> có hiệu lực cho thời gian lưu trú dự định trong lãnh thổ Schengen, đảm bảo chi trả toàn bộ chi phí phát sinh có thể cho việc hồi hương vì mục đích y tế, cấp cứu khẩn cấp hoặc tử vong trong thời gian lưu trú (mức bảo hiểm tối thiểu là 30.000 EUR)</p>			
<p><b>11. Certificate of acceptance</b> at an education establishment for the purpose of attending study courses <i>Thư mời nhập học</i></p>			
<p><b>12. Certifications of previous studies</b> <i>Bằng cấp, chứng chỉ của các khóa học trước</i></p>			
<p><b>ADDITIONAL DOCUMENTS:</b> <b>CÁC GIẤY TỜ KHÁC :</b></p>			

	Submitted <i>Có nộp</i>	Not Submitted <i>Không nộp</i>	N/A
Social insurance book/ <i>Sổ bảo hiểm xã hội</i>			
Marriage Certificate/ Divorced Certificate <i>Giấy đăng ký kết hôn/ Giấy chứng nhận li dị</i>			
Birth Certificate/ <i>Giấy khai sinh</i>			
Death Certificate/ <i>Giấy chứng tử</i>			

<sup>1</sup> According to Commission Decision C(2011) 5500 final of 4 August 2011(Annex 4)

\* **Official documents** must be recent (maximum 3 months old) and legalized by the competent **local** authority and must be **translated** (+ translation legalized) in an official language of the Embassy or Consulate of application or in a third language accepted by the Embassy or Consulate.

\* **Giấy tờ do nhà nước Việt Nam cấp** cần phải được hợp pháp hóa gần đây (không quá 3 tháng) bởi cơ quan **địa phương** có thẩm quyền và được **dịch** (+ bản dịch có hợp pháp hóa) sang ngôn ngữ chính thức của cơ quan Lãnh sự/ Đại sứ quán hoặc một ngôn ngữ thứ ba được cơ quan Lãnh sự/ Đại sứ quán chấp thuận.

**Attention:**

Proof of economic means during the period of stay in Schengen area may be required when at customs.

**Xin lưu ý:**

*Bằng chứng tài chính cho thời gian lưu trú trong khối Schengen có thể bị yêu cầu xuất trình tại hải quan.*

Check as appropriate:

*Xin vui lòng đánh dấu nếu phù hợp:*



The applicant has confirmed that he/she has no other documents to submit/

*Người nộp đơn xác nhận không có bất cứ giấy tờ gì khác để nộp*



The applicant has submitted the supporting document above. I have advise him/her that failure to submit all necessary document may result in the application being refused, but he/she has chosen to proceed with the application/

*Người nộp đơn đã nộp những giấy tờ kể trên. Tôi đã khuyến cáo với đương đơn rằng việc không cung cấp những giấy tờ cần thiết có thể dẫn đến việc từ chối cấp thị thực, tuy nhiên đương đơn vẫn quyết định nộp hồ sơ.*

Name & Signature of Inquiry Officer \_\_\_\_\_

*Tên và chữ ký của nhân viên*

Place and date/ *Địa điểm và ngày tháng*

Applicant's Signature / *Chữ ký người nộp đơn*

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

<sup>1</sup> According to Commission Decision C(2011) 5500 final of 4 August 2011(Annex 4)

\* **Official documents** must be recent (maximum 3 months old) and legalized by the competent **local** authority and must be **translated** (+ translation legalized) in an official language of the Embassy or Consulate of application or in a third language accepted by the Embassy or Consulate.

\* **Giấy tờ do nhà nước Việt Nam cấp** cần phải được hợp pháp hóa gần đây (không quá 3 tháng) bởi cơ quan **địa phương** có thẩm quyền và được **dịch** (+ bản dịch có hợp pháp hóa) sang ngôn ngữ chính thức của cơ quan Lãnh sự/ Đại sứ quán hoặc một ngôn ngữ thứ ba được cơ quan Lãnh sự/ Đại sứ quán chấp thuận.